

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,117,308,644,202 | 1,311,509,477,072 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 89,621,165,826 | 188,810,249,299 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 32,621,165,826 | 41,810,249,299 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 57,000,000,000 | 147,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 320,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 320,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 208,266,749,973 | 131,027,127,773 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 193,235,345,019 | 127,427,650,614 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 7,109,322,626 | 1,771,224,000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 9,122,294,502 | 3,166,271,046 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.05 | (1,569,985,775) | (1,357,876,705) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.04 | 369,773,601 | 19,858,818 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1,432,215,094,773 | 787,954,880,563 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 1,440,248,446,012 | 787,954,880,563 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (8,033,351,239) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 67,205,633,630 | 53,717,219,437 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 47,412,526,628 | 32,138,844,392 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 19,793,107,002 | 21,578,375,045 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1,021,701,280,590 | 1,119,200,082,319 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 531,198,925 | 409,748,925 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.07 | 531,198,925 | 409,748,925 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 975,419,920,886 | 1,063,601,420,619 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 969,063,437,790 | 1,058,688,241,066 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3,237,790,510,494 | 3,224,664,891,173 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2,268,727,072,704) | (2,165,976,650,107) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 3,618,940,579 | 1,468,035,599 |
| - Nguyên giá | 225 | | 4,142,518,606 | 1,677,754,970 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (523,578,027) | (209,719,371) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 2,737,542,517 | 3,445,143,954 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9,593,841,631 | 9,593,841,631 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6,856,299,114) | (6,148,697,677) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 235,138,571 | 86,922,720 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | 235,138,571 | 86,922,720 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4,139,216,813 | 3,849,602,111 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.08 | 6,069,881,035 | 6,069,881,035 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1,930,664,222) | (2,220,278,924) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41,375,805,395 | 51,252,387,944 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 41,375,805,395 | 51,252,387,944 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3,139,009,924,792 | 2,430,709,559,391 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,364,959,656,155 | 743,416,771,218 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,362,879,919,998 | 742,184,476,097 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 407,604,025,765 | 224,126,052,256 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 142,185,639,068 | 62,011,900,013 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 12,381,617,237 | 28,464,308,216 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 137,703,721,901 | 100,699,286,845 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 4,976,115,172 | 1,004,863,874 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 168,732,272 | 160,697,728 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 63,527,416,354 | 2,024,689,838 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 572,158,163,596 | 305,544,326,381 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 6,026,580,872 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 16,147,907,761 | 18,148,350,946 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2,079,736,157 | 1,232,295,121 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 420,000,000 | 420,000,000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 1,659,736,157 | 812,295,121 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,774,050,268,637 | 1,687,292,788,173 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 1,774,050,268,637 | 1,687,292,788,173 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1,187,926,050,000 | 1,187,926,050,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1,187,926,050,000 | 1,187,926,050,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 323,776,760,879 | 272,513,405,248 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 20,750,746,677 | 20,750,746,677 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 241,596,711,081 | 206,102,586,248 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 10,044,947,802 | 9,182,110,595 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 231,551,763,279 | 196,920,475,653 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3,139,009,924,792 | 2,430,709,559,391 |

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

| | Chi tiêu | Mã số | TM | Quý IV năm 2021 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|---|-----------|-------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 1,401,715,641,713 | 1,166,047,649,257 | 4,635,525,403,051 | 3,818,765,154,762 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V.02 | 68,354,000,702 | 58,054,266,436 | 256,007,166,877 | 172,124,023,201 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1,333,361,641,011 | 1,107,993,382,821 | 4,379,518,236,174 | 3,646,641,131,561 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 1,112,508,642,020 | 888,900,523,284 | 3,632,336,545,336 | 3,047,252,893,348 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 220,852,998,991 | 219,092,859,537 | 747,181,690,838 | 599,388,238,213 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 15,084,843,327 | 6,186,917,685 | 37,188,692,933 | 18,032,626,121 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 19,447,083,310 | 18,830,876,925 | 51,017,528,139 | 67,881,320,205 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>2,598,755,063</i> | <i>1,997,393,845</i> | <i>9,234,767,876</i> | <i>20,188,994,945</i> |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | VI.08 | 85,431,907,952 | 51,992,428,265 | 304,590,435,418 | 165,424,975,517 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.08 | 20,801,474,062 | 17,147,971,596 | 63,499,695,428 | 62,018,637,199 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 110,257,376,994 | 137,308,500,436 | 365,262,724,786 | 322,095,931,413 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 8,855,100 | 41,138,476 | 38,326,994 | 67,702,115 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | V.07 | 500,000,000 | 500,000,000 | 1,036,198,119 | 1,635,875,082 |
| 13. | Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (491,144,900) | (458,861,524) | (997,871,125) | (1,568,172,967) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 109,766,232,094 | 136,849,638,912 | 364,264,853,661 | 320,527,758,446 |
| 15. | Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 22,373,900,605 | 27,576,754,366 | 73,316,787,882 | 64,210,980,293 |
| 16. | Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | - | - | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 87,392,331,489 | 109,272,884,546 | 290,948,065,779 | 256,316,778,153 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 736 | 920 | 2,449 | 2,158 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



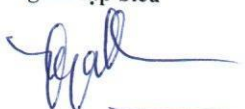
Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

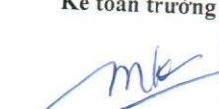
| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 4,354,187,696,992 | 3,816,524,884,957 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (4,196,443,675,869) | (2,462,859,201,380) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (293,212,219,675) | (270,736,176,630) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (9,998,388,894) | (20,529,836,312) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (100,461,871,389) | (64,233,288,628) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 374,965,443,202 | 35,073,896,690 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (238,220,856,616) | (180,250,259,701) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (109,183,872,249) | 852,990,018,996 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (9,282,368,300) | (9,147,217,800) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1,500,000 | 200,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (480,000,000,000) | (234,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 310,000,000,000 | 84,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7,021,519,854 | 3,681,569,375 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (172,259,348,446) | (155,465,448,425) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 4,004,884,452,037 | 2,447,665,917,858 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (3,703,407,148,243) | (2,823,493,924,323) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (664,947,414) | (406,147,576) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (118,792,603,100) | (178,188,904,650) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 182,019,753,280 | (554,423,058,691) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (99,423,467,415) | 143,101,511,880 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 188,810,249,299 | 45,704,997,626 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 234,383,942 | 3,739,793 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 29 | 89,621,165,826 | 188,810,249,299 |

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 04/11/2020 là:

- Sản xuất sảm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 7 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8 |

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 |

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|
| 01 - Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2021 | 01/01/2021 | | |
| - Tiền mặt | 140,880,072 | 140,165,664 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32,480,285,754 | 41,670,083,635 | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 57,000,000,000 | 147,000,000,000 | | |
| Cộng | 89,621,165,826 | 188,810,249,299 | | |
| 02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 31/12/2021 | 01/01/2021 | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 320,000,000,000 | - | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng | 320,000,000,000 | - | | |
| 03 - Phải thu khách hàng | 31/12/2021 | 01/01/2021 | | |
| a. Phải thu khách hàng | 193,235,345,019 | 127,427,650,614 | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng | - | - | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 193,235,345,019 | 127,427,650,614 | | |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 139,621,500 | - | | |
| 04 - Phải thu khác | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| a. Ngắn hạn | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Các khoản phải thu khác | 9,122,294,502 | - | 3,166,271,046 | - |
| b. Dài hạn | | | | |
| Cộng | 9,122,294,502 | - | 3,166,271,046 | - |
| 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Tiền | | | | |
| b. Hàng tồn kho | | 369,773,601 | | 19,858,818 |
| c. TSCĐ | | | | |
| d. Tài sản khác | | | | |
| Cộng | - | 369,773,601 | - | 19,858,818 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 06 - Nợ xấu | Cuối kỳ | | Đầu năm | | Đối tượng nợ |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | | | | | |
| 1. Cty CP ĐTDL & DVTH Nam Định | 579,116,251 | - | 629,116,251 | - | Nợ phải thu |
| 2. Cty CP Sông Đà 12 | 100,000,000 | - | 100,000,000 | - | Nợ phải thu |
| 3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đăng | 436,643,379 | - | 446,643,379 | 133,993,014.00 | Nợ phải thu |
| 4. Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng | 544,680,021 | 163,404,006 | 544,680,021 | 272,340,010.00 | Nợ phải thu |
| 5. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT | 145,900,261 | 72,950,131 | 145,900,261 | 102,130,183.00 | Nợ phải thu |
| Cộng | 1,806,339,912 | 236,354,137 | 1,866,339,912 | 508,463,207 | - |

| 07 - Hàng tồn kho | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 15,306,410,016 | - | 69,030,077,818 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 719,615,638,755 | 130,811,705 | 399,712,270,657 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 6,623,807 | - | 24,630,701 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 96,349,739,406 | - | 39,364,864,036 | - |
| - Thành phẩm | 538,107,812,272 | 7,902,539,534 | 276,945,219,261 | - |
| - Hàng hoá | 1,885,042,004 | - | 2,772,412,131 | - |
| - Hàng gửi bán | 68,977,179,752 | - | 105,405,959 | - |
| Cộng | 1,440,248,446,012 | 8,033,351,239 | 787,954,880,563 | - |

08 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------|--------------------|-------------------|
| - Mua sắm TSCĐ | 1,870,000 | - |
| - XDCB | 233,268,571 | - |
| - Sửa chữa lớn | - | 86,922,720 |
| Cộng | 235,138,571 | 86,922,720 |

09 - Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|------------|------------|
| a. Chứng khoán kinh doanh | - | - |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam | 6,069,881,035 | (1,930,664,222) | 4,139,216,813 | 6,069,881,035 | (2,220,278,924) | 3,849,602,111 |
| Cộng | 6,069,881,035 | (1,930,664,222) | 4,139,216,813 | 6,069,881,035 | (2,220,278,924) | 3,849,602,111 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu
TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| <i>Ngày 01/01/2021</i> | 872,807,831,450 | 2,314,335,529,585 | 37,281,737,787 | 239,792,351 | - | 3,224,664,891,173 |
| - Mua trong kỳ | | 10,469,712,982 | | | | 10,469,712,982 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | 2,799,148,932 | | | | | 2,799,148,932 |
| - Chuyển sang TSCĐ VH | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 66,076,275 | | | | 66,076,275 |
| - Giảm khác | 77,166,318 | | | | | 77,166,318 |
| <i>Ngày 31/12/2021</i> | 875,529,814,064 | 2,324,739,166,292 | 37,281,737,787 | 239,792,351 | - | 3,237,790,510,494 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| <i>Ngày 01/01/2021</i> | 299,299,524,306 | 1,834,924,964,273 | 31,512,369,177 | 239,792,351 | - | 2,165,976,650,107 |
| - Khấu hao trong kỳ | 36,825,205,984 | 64,818,529,516 | 1,172,763,372 | - | | 102,816,498,872 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 66,076,275 | | | | 66,076,275 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| <i>Ngày 31/12/2021</i> | 336,124,730,290 | 1,899,677,417,514 | 32,685,132,549 | 239,792,351 | - | 2,268,727,072,704 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 573,508,307,144 | 479,410,565,312 | 5,769,368,610 | - | - | 1,058,688,241,066 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 539,405,083,774 | 425,061,748,778 | 4,596,605,238 | - | - | 969,063,437,790 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

553,431,480,324

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

1,801,986,886,995

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê TC | | | | | |
| <i>Ngày 01/01/2021</i> | - | 4,142,518,606 | - | - | 4,142,518,606 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | | | | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê TC | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| <i>Ngày 31/12/2021</i> | - | 4,142,518,606 | - | - | 4,142,518,606 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Ngày 01/01/2021</i> | - | 209,719,371.0 | - | - | 209,719,371 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 313,858,656 | | | 313,858,656 |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê TC | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| <i>Ngày 31/12/2021</i> | - | 523,578,027 | - | - | 523,578,027 |
| Giá trị CL của TSCĐ thuê TC | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | - | 3,932,799,235 | - | - | 3,932,799,235 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | - | 3,618,940,579 | - | - | 3,618,940,579 |

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| <i>Ngày 01/01/2021</i> | 791,638,560 | - | - | 8,802,203,071 | 9,593,841,631 |
| - Mua trong kỳ | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| <i>Ngày 31/12/2021</i> | 791,638,560 | - | - | 8,802,203,071 | 9,593,841,631 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Ngày 01/01/2021</i> | - | | | 6,148,697,677 | 6,148,697,677 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | 707,601,437 | 707,601,437 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| <i>Ngày 31/12/2021</i> | - | - | - | 6,856,299,114 | 6,856,299,114 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 791,638,560 | - | - | 2,653,505,394 | 3,445,143,954 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 791,638,560 | - | - | 1,945,903,957 | 2,737,542,517 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẰNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc
- Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 13- Chi phí trả trước | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 47,412,526,628 | 32,138,844,392 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài; | 47,412,526,628 | 32,138,844,392 |
| b. Dài hạn | 41,375,805,395 | 51,252,387,944 |
| - Phần mềm | - | - |
| - Chi phí thuê đất | 41,375,805,395 | 43,028,703,162 |
| - Chi phí dài hạn khác | - | 8,223,684,782 |
| Cộng | 88,788,332,023 | 83,391,232,336 |

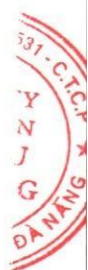
| 14- Vay và nợ thuê tài chính | Số cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 572,158,163,596 | 572,158,163,596 | 305,544,326,381 | 305,544,326,381 |
| b. Vay dài hạn | 1,659,736,157 | 1,659,736,157 | 812,295,121 | 812,295,121 |
| Cộng | 573,817,899,753 | 573,817,899,753 | 306,356,621,502 | 306,356,621,502 |

| 15- Phải trả người bán | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 407,604,025,765 | 224,126,052,256 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 407,604,025,765 | 224,126,052,256 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 407,604,025,765 | 224,126,052,256 |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| d. Phải trả người bán là các bên có liên quan | - | - |

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

| Khoản mục | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT phải nộp | - | 2,588,495,191 | 2,580,778,559 | 7,716,632 |
| - Thuế GTGT phải nộp hàng NK | - | 120,427,228,456 | 120,427,228,456 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3,066,992,378 | 3,066,992,378 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 27,576,754,366 | 73,316,787,882 | 88,519,641,643 | 12,373,900,605 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 887,553,850 | 3,905,282,507 | 4,792,836,357 | - |
| - Thuế tài nguyên | - | 12,227,600 | 12,227,600 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2,363,437 | 2,363,437 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 80,778,315 | 80,778,315 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 6,000,000 | 6,000,000 | - |
| Cộng | 28,464,308,216 | 203,406,155,766 | 219,488,846,745 | 12,381,617,237 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| | | |
|--|-----------------------|----------------------|
| 17 - Chi phí phải trả | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| a. Ngắn hạn | 4,976,115,172 | 1,004,863,874 |
| - Trích trước chi phí phải trả | 4,976,115,172 | 1,004,863,874 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 4,976,115,172 | 1,004,863,874 |
| 18 - Phải trả khác | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 381,636,623 | 22,047,588 |
| - Kinh phí công đoàn | 2,223,422,399 | 654,889,877 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 60,922,357,332 | 1,347,752,373 |
| <i>Lãi vay phải trả</i> | 458,953,270 | 228,533,230 |
| <i>Quỹ an sinh xã hội</i> | 299,134,609 | 683,234,609 |
| <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i> | 59,401,875,200 | 5,570,800 |
| <i>Phải trả khác</i> | 762,394,253 | 430,413,734 |
| Cộng | 63,527,416,354 | 2,024,689,838 |
| b. Dài hạn | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| 19 - Doanh thu chưa thực hiện | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 168,732,272 | 160,697,728 |
| Cộng | 168,732,272 | 160,697,728 |
| b. Dài hạn | - | - |
| c. Khả năng không thực hiện được HD với khách hàng | - | - |
| 20- Dự phòng phải trả | | |
| a. Ngắn hạn | 6,026,580,872 | - |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | 6,026,580,872 | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | - | - |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác | - | - |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 6,026,580,872 | - |
| 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 7 | 8 |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 1,187,926,050,000 | - | 222,408,116,818 | 20,750,746,677 | 201,006,383,819 | 1,632,091,297,314 |
| - Trả cổ tức 2019 phần còn lại | | | | | (118,792,605,000) | (118,792,605,000) |
| - Tạm ứng cổ tức 2020 | | | | | (59,396,302,500) | (59,396,302,500) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | (22,547,379,794) | (22,547,379,794) |
| - Trích quỹ thưởng ban điều hành | | | | | (379,000,000) | (379,000,000) |
| - Trích lập các quỹ | | | 50,105,288,430 | | (50,105,288,430) | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 256,316,778,153 | 256,316,778,153 |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 1,187,926,050,000 | - | 272,513,405,248 | 20,750,746,677 | 206,102,586,248 | 1,687,292,788,173 |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 1,187,926,050,000 | - | 272,513,405,248 | 20,750,746,677 | 206,102,586,248 | 1,687,292,788,173 |
| - Trả cổ tức 2020 phần còn lại | | | | | (118,792,605,000) | (118,792,605,000) |
| - Tạm ứng cổ tức 2021 | | | | | (59,396,302,500) | (59,396,302,500) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | (25,631,677,815) | (25,631,677,815) |
| - Trích quỹ thưởng ban điều hành | | | | | (370,000,000) | (370,000,000) |
| - Trích lập các quỹ | | | 51,263,355,631 | | (51,263,355,631) | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 290,948,065,779 | 290,948,065,779 |
| Số dư ngày 31/12/2021 | 1,187,926,050,000 | - | 323,776,760,879 | 20,750,746,677 | 241,596,711,081 | 1,774,050,268,637 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của các cổ đông | 1,187,926,050,000 | 1,187,926,050,000 |
| - Vốn tự bổ sung | | |
| Cộng | 1,187,926,050,000 | 1,187,926,050,000 |
| * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | | |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1,187,926,050,000 | 1,187,926,050,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 1,187,926,050,000 | 1,187,926,050,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 178,188,907,500 | - |
| d. Cổ phiếu | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| - Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 118,792,605 | 118,792,605 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 118,792,605 | 118,792,605 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND | | |
| đ. Cổ tức | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán : | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận: | | |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 344,527,507,556 | 293,264,151,925 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 323,776,760,879 | 272,513,405,248 |
| - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 20,750,746,677 | 20,750,746,677 |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp | | |
| g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể | | |
| - | | |
| 23- Nguồn kinh phí | 31/12/2021 | 01/01/2021 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| a. Tài sản thuê ngoài | - | - |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | 395,863,720 | 395,863,720 |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| - Ngoại tệ USD | 135,825.06 | 723,606.77 |
| - Ngoại tệ EUR | 292.30 | 303.22 |
| - Ngoại tệ SGD | 242.41 | 264.49 |
| d. Vàng nguyên tệ | | |
| đ. Nợ khó đòi đã xử lý | 2,319,374,288 | 978,198,994 |
| Các thông tin khác về các khoản mục ngoài | | |
| e. Bảng Cân đối kế toán | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | | |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2,275,830,064,096 | 1,657,184,649,572 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| | 2,275,830,064,096 | 1,657,184,649,572 |
| 02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | | |
| - Chiết khấu thương mại | 244,451,833,466 | 161,122,007,770 |
| - Hàng bán bị trả lại | 2,253,281,617 | 954,751,405 |
| - Giảm giá hàng bán | 9,302,051,794 | 10,047,264,026 |
| | 256,007,166,877 | 172,124,023,201 |
| 03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 17,152,352,465 | 979,295,250 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 3,613,290,542,796 | 3,038,723,260,073 |
| - Giá vốn khác | 1,893,650,075 | 7,550,338,025 |
| | 3,632,336,545,336 | 3,047,252,893,348 |
| 04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13,081,308,895 | 4,191,292,662 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 24,107,384,038 | 13,841,333,459 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| | 37,188,692,933 | 18,032,626,121 |
| 05- Chi phí tài chính (Mã số 22) | | |
| - Lãi tiền vay | 9,234,767,876 | 20,188,994,945 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5,627,067,297 | 6,064,882,747 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 33,932,743,155 | 42,416,160,846 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2,512,564,513 | - |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (289,614,702) | (788,718,333) |
| | 51,017,528,139 | 67,881,320,205 |
| 06- Thu nhập khác | | |
| - Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ | 1,500,000 | 200,000 |
| - Thu nhập khác | 36,826,994 | 67,502,115 |
| | 38,326,994 | 67,702,115 |
| 07- Chi phí khác | | |
| - Chi phí khác | 1,036,198,119 | 1,635,875,082 |
| | 1,036,198,119 | 1,635,875,082 |
| 08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân công | 42,585,551,587 | 44,386,788,756 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4,974,164,483 | 2,582,234,588 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,255,017,954 | 2,081,503,369 |
| - Chi phí quản lý khác | 14,684,961,404 | 12,968,110,486 |
| | 63,499,695,428 | 62,018,637,199 |
| b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân công | 26,179,946,195 | 28,551,581,593 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 387,214,384 | 137,274,003 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2,770,633,429 | 3,351,026,277 |
| - Chi phí bán hàng khác | 275,252,641,410 | 133,385,093,644 |
| | 304,590,435,418 | 165,424,975,517 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|---|--|--|
| 09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3,350,461,661,191 | 2,047,497,528,960 |
| - Chi phí nhân công | 372,000,282,595 | 333,827,370,265 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 103,837,958,965 | 210,391,671,085 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 115,551,175,695 | 232,178,122,562 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 408,251,984,218 | 85,584,199,790 |
| | 4,350,103,062,664 | 2,909,478,892,662 |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế | 72,764,819,760 | 64,210,980,293 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 551,968,122 | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 73,316,787,882 | 64,210,980,293 |
| VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | |
| 01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | - | - |
| 02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | - | - |
| 03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 4,004,884,452,037 | 2,447,665,917,858 |
| 04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (3,703,407,148,243) | (2,823,493,924,323) |
| VIII. Những thông tin khác: | | |
| 01- Các khoản công nợ tiềm tàng: | | |
| 02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán | | |
| Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính | | |
| 03- Thông tin về các bên liên quan | | |
| a. Các bên liên quan | | |
| Công ty liên quan | | Mối quan hệ |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | | Công ty mẹ |
| Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam | | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam | | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng | | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | | Chung công ty đầu tư |
| b. Giao dịch với các bên liên quan | | |
| | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND |
| Bán hàng: | | |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng | | 40,500,000 |
| Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam | 42,000,000 | 651,130,000 |
| Mua hàng: | | |
| Không phát sinh giao dịch | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu

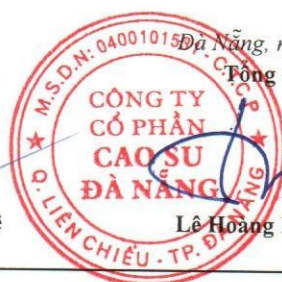


Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

